

Ảnh xạ lịch sử qua những bia đá ở XỨ THANH

LÊ TẠO *

Từ cuộc hành hương vào văn hoá nghệ thuật dân tộc, các nhà nghiên cứu thường nhận thấy: ở những chốn trang nghiêm xưa kia, đâu đâu cũng có dấu vết của dòng nghệ đá xứ Thanh. Đá núi Nhồi xuất hiện từ trong hệ thống kiến trúc cung điện tới nhiều công trình làng xã. Người ta không chỉ tin một cách đơn giản do từ chất liệu tốt, mà vấn đề phải được đặt ra ở một lẽ khác. Ngược dòng lịch sử, không ai chối cãi rằng: con sông Hồng đã tạo nên cả một vùng châu thổ màu mỡ, một cơ sở cho nền văn minh chung của dân tộc. Song, nếu chỉ dừng lại với một nhận thức đó, rồi quy chiếu tất cả về miền châu thổ này thì khó có thể hiểu được đầy đủ những bước thăng trầm của cộng đồng dân tộc trong quá khứ. Từ lâu, nhiều người đã nhìn nhận địa bàn văn hoá Bắc bộ phải tới tận Hà Tĩnh, trong đó trung tâm là vùng châu thổ sông Hồng sông Mã. Và, nếu như thiếu sự phối hợp của "sông Mã" thì nền văn minh này trở thành khập khiễng. Theo dòng của con sông văn minh chính có phần hung bạo, người ta đã thấy một sự trôi chảy thuận chiều của văn hoá, từ Sơn Vi (và trước nữa) tới Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun... rồi Văn Điển, Châu Can và nhiều địa danh khảo cổ học. Tất cả đã chứng tỏ tính chất gốc liên tục của miền đất cổ này. Nhưng, hình như có một sự "đột biến" trong phát triển, lại hội ở xứ Thanh, đặc biệt từ thời kỳ được gọi là văn minh với văn hoá đồ đồng. Khó có thể chối cãi rằng, nền văn hoá Đông Sơn rực rỡ, mang tính chất của cả khu vực, đã có một trọng điểm được tập trung tại nơi này. Dòng nghệ thuật đó theo các triển sông mà trườn dài theo cả không gian và

thời gian. Vào các thời sau, với mật độ của nhiều loại hình di sản văn hoá (cả vật thể và phi vật thể) nhiều khi đã bắt buộc các nhà nghiên cứu văn hoá phải nhìn nhận lại chính nhận thức của mình. Ở đầu thời tự chủ, nếu miền châu thổ sông Hồng có nhiều di tích nổi tiếng gắn với tầng lớp trên, thì, tại xứ Thanh (cũng như một số nơi trên đất Bắc) đã có nhiều chùa gắn với các nhà sư tên tuổi, rồi sau đó, một đỉnh cao là thành nhà Hồ. Vào thế kỷ XV, là "giai đoạn bản lề" về sự đổi ngôi của hệ tư tưởng văn hoá nghệ thuật, ở thượng tầng là sự chuyển đổi từ chế độ quân chủ chuyên chế Phật giáo sang chế độ quân chủ chuyên chế Nho giáo, đã dẫn tới việc tập trung nghệ thuật của thời Lê sơ vào đất Lam Kinh. Thế kỷ XVI, xứ Thanh là đất chiến trường và của nhà Lê - Trịnh, nên khó có điều kiện cho dòng nghệ thuật dân gian ở vùng này có điều kiện phát triển rộng rãi.

Song, sang thế kỷ XVII, thì phải công nhận rằng, cả di tích gỗ và đá, xứ Thanh là một nơi hội tụ khá đầy đủ về các loại hình kiến trúc như những lăng mộ quận công bằng đá có niên đại sớm nhất nước ta và cũng là điển hình nhất, rồi những kiến trúc gỗ đậm chất dân gian vừa thấp vừa chạm trổ tinh xảo, đặc biệt hình thức kết cấu chữ đình có hậu cung bưng kín sớm nhất nước ta theo kiểu chuôi vồ đã ra đời. Và, còn nhiều di tích nghệ thuật khác, khiến khách hành hương phải giật mình thán phục (chùa Hoa Long, đền thờ Trần Khát Chân, đền Độc Cước... là những ví dụ cụ thể). Vượt qua những di sản vật thể, trở về với di sản văn hoá phi vật thể,

biết bao làng cổ còn chưa bị phá vỡ, những phong tục tập quán, lễ hội vẫn đủ sức kéo người tham dự trở về với buổi "xa lác xa lơ" của lịch sử... để rồi nghe mệnh mang đầu đó một giọng hò sông Mã làm lay động tâm hồn kẻ xa xứ. Người ta chợt nhận ra, chẳng mấy nơi (kể cả sông Hồng) có điệu hò truyền thống theo những con thuyền xuôi ngược. Từ đó lan man trên một dòng chảy khác, bằng nhiều cuộc khảo sát thực địa, cho thấy trước đây nhiều làng nghề và dòng họ đã di chuyển từ xứ Thanh ra Bắc vào Nam (gồm Bát Tràng-Hà Nội, họ Vũ ở Xuân Trường-Nam Định...), cũng có khi ngược lại. Rõ ràng Thanh Hoá là một xứ, nhưng ở mặt nào đó, nhất là trên lĩnh vực văn hoá vật thể và phi vật thể, mảnh đất này ít nhất từ thời sơ sử đã là một thể thống nhất mang yếu tố gốc không tách rời với xứ Bắc, để tạo nên một nền văn hoá chung, nền văn minh sông Hồng sông Mã.

Phải chăng đó là một thực tế của lịch sử, thúc đẩy chúng tôi dẫn thân vào cuộc "trường chinh" choáng ngợp của nghệ thuật tạo hình xứ Thanh, mà bước khởi đầu là những trang sử khắc trên đá.

Bia ký ở Thanh Hoá có số lượng lớn và nhiều thể loại, Thanh Hoá có nguồn nguyên liệu đá quý, có nhiều thợ đục đá tài hoa (ở làng An Hoạch - Nhồi), vùng đất có nhiều bậc Vua, Chúa, nhiều anh hùng hào kiệt, nhiều di tích lịch sử, mà nổi lên là nền văn hoá Đông Sơn rực rỡ của Việt Nam.

Tìm hiểu các giá trị văn hoá Thanh Hoá, cần đặt trong một tổng quan chung của cả nước,

từ ngàn xưa văn hoá tỉnh Thanh đã biểu hiện tính tích tụ mà phần lớn do các yếu tố Địa - văn hoá tạo ra. Trong lĩnh vực bia ký, qua khảo sát tại Thanh Hoá, chúng ta cũng có thể nhận thấy ngoài những nét chung, thì yếu tố địa phương cũng rất rõ trong nội dung nhất là trong cách diễn đạt, kỹ thuật điêu khắc, đặc biệt là trang trí hoa văn và kiểu thức bố cục tạo dáng bia. Có thể nói, nhiều thể loại, bia ký ở Thanh Hoá thuộc loại xuất hiện sớm nhất ở Việt Nam, tấm bia nhỏ bằng đá granit xanh ở Đồng Pho mang tên "Đại Tuỳ Cửu Chân quận Bảo An đạo trường chi bi minh" - (thế kỷ VI), là loại bia giản lược về tạo hình, ghi lại công trạng của một thủ lĩnh ở Cửu Chân chống lại nhà Đường. Thời Lý-Trần bia ký gắn với chùa chiền khá phổ biến, bia thường có 2 mặt chính và 2 mặt bên khá mỏng, từ 15cm đến 25cm, phần nhiều để trơn, chúng được xem như một quyển sách có 2 trang. Trán bia còn khá sơ lược về mặt tạo hình.

Ở Châu (gọi là "Trại", là "Trấn" dưới thời Lý Trần) được cai quản bởi các viên quan thân cận của triều đình, như: Thái úy Lý Thường Kiệt (1081-1101), thống đốc Thái sư trị Thanh Hoá, phủ sự Trần Thủ Độ (1234), thì việc mở mang văn hoá, thuần phục triều đình là việc được coi trọng. Nhiều biện pháp nhằm củng cố sức mạnh đoàn kết thống nhất dân tộc bằng cách thu phục các thủ lĩnh miền biên viễn như phong tước, gả công chúa cho các thủ lĩnh địa phương của nhà Lý, hay khai hoang lập ấp trong thời Trần được áp dụng khá mạnh mẽ. Đó là điều kiện

để các công trình văn hoá thống nhất với đất Bắc xuất hiện, như chùa Báo Ân ở núi An Hoạch (đứng năm 1100), chùa Linh Xứng ở núi Ngưỡng Sơn (1101) đều do Thái úy Lý Thường Kiệt hưng công. Chùa Hương Nghiêm ở Kê Chè do Thiền sư Khánh Ký, cháu đích tông của bậc vua Lê Lương dựng (1112), chùa Sùng Nghiêm ở Duy Tinh do Chu Công dựng (1116), chùa Du Anh, chùa Vân Lỗi, chùa Hưng Phúc có niên đại thế kỷ XIII - XIV đều là những chùa lớn. Nhưng, ngày nay chúng ta chỉ còn biết đến một số bia đá ở các chùa: Sùng Nghiêm Diên Thánh, Linh Xứng, Minh Tinh, Hưng Phúc.

Phần nhiều các bia kể trên đã mờ nét chữ, hoạ tiết đường diềm hoa dây sơ giản, hiếm có hình rồng, mãi đến thời Trần, ở Thanh Hoá, mới xuất hiện hình chim phượng, như bia chùa Hưng Phúc ở Quảng Hùng-Quảng Xương dựng năm Khai Thái thứ nhất (1324). Nhìn chung các bia ký thời Lý - Trần ở Thanh Hoá có số lượng còn ít và phong cách giản lược, chạm khắc còn dè dặt. Một sự kiện rất đáng quan tâm là: theo sách Thơ văn Lý-Trần (NXB Khoa học xã hội - 1977 - trang 1426) có ghi sự kiện tranh chấp đất đai giữa 2 làng Cổ Bi và Đàm Xá: "Năm Tân Mùi (1091), hai phó úy lang họ Tô và họ Thiệu tâu xin lại ruộng đất thôn làng của tổ tiên là quan bậc vua. Vua xét trả lại giáp Bối Lý cho thuộc về họ hàng Lê Công. Rồi mùa thu năm đó, Thái úy Lý Công (Lý Thường Kiệt) đến tận nơi, cho chuộc đất lập bia đá và chia ruộng cho hai giáp...". Có lẽ đây là tài liệu cho biết tấm bia

cổ sớm nhất ở Thanh Hoá ghi chép về công việc xử lý sự vụ dân sinh.

Trong số 4 bia kể trên mà chúng ta khảo sát được, thì 3 bia có nội dung liên quan tới tinh thần nhà Phật: “Thợ mộc, thợ nề gắng sức, trẻ, già, trai gái giúp duyên, giúp lương như kiến, vung rìu như mây...” (bia Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi - 1116), hay “Thế là phát cỏ dậm, bạt đá to, thầy bói nhằm phương, thợ hay dâng kiếu, quen thuộc góp tiền, sĩ dân đổ tới, kém sức thì bào, thì gọt, sành nghề thì dựng, thì xây...” (văn bia chùa Linh Xứng - 1101). Tuy dấu tích chùa Hưng nghiêm (giáp Bối Lý - nay là Thiệu Trung) không còn nữa, nhưng qua sách Thơ văn Lý - Trần, trang 363, 375 đã cho biết:

“Chùa Hương Nghiêm dựng đật
Nền cũ vẫn chưa phai
Mấy đời Vua du ngoạn
Sửa sang mãi không thôi...”

“Năm Giáp Dần (1114) thiền sư Đạo Dung sai thợ giỏi đo đạc, trùng tu lại. Trên đá chên vênh, tượng Phật uy nghiêm.... Bên phải dựng tấm bia đá ghi chép công lao, ngõ hầu ngàn năm không mai một”, Chùa Báo Ân ở núi An Hoạch (núi Nhồi-Đông Sơn) được Lý Thường Kiệt sai giáp thủ Vũ Thừa Thao đốc thúc xây dựng. Dân chúng ở Cửu Chân sung sướng hoan hỉ được hiến công sức trong gần 20 năm tìm đá, khắc bia, tạc tượng “Tất cả những người ở xứ này hiền ngu lẫn lượt, giàu nghèo đứng phiên san đất, rẫy cỏ, dựng chùa...” (theo Thơ văn Lý - Trần - trang 376).

Tinh thần Phật giáo ảnh hưởng tới dân chúng Cửu Chân, thể hiện qua ghi chép trong thư tịch và đặc biệt trên các bia ký là khá sinh động. Đây cũng chính là tinh thần chung của cả Đại Việt mà Lê Văn Hưu trong Đại Việt sử ký toàn thư viết: “Dân chúng quá nửa làm sãi, chỗ nào cũng có chùa chiền...”.

Thời Lê Sơ các bia ký ở Thanh Hoá có một vị trí và diện mạo riêng, để đóng vai trò chủ thể với phong cách mới mẻ.

Sau cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, nhà Lê Sơ đã tạo dựng một nhà nước quân chủ chuyên chế tập quyền Nho giáo. Để xứng với vai trò đất “phát tích” của Vương triều, nên rất nhiều công trình thành quách, lăng tẩm, cung điện đã được tạo dựng.

Nếu như các bia ký thời Lý - Trần gắn nhiều với chùa chiền thì thời Lê Sơ các bia ký chủ yếu

gắn với các lăng mộ của Vua và Hoàng tộc. Tại khu lăng mộ Lam Kinh hiện nay có sáu bia lớn, có kích thước chiều cao trung bình 2,7m, rộng 1,25m, dày 30 cm có cùng một kiểu tạo dáng, là bia 2 mặt, có rùa đội, phần nào chỉ khác nhau về đồ án trang trí, phong cách khắc chữ và mỗi bia lại có một ý nghĩa riêng.

Trong các bia mộ đó, chúng ta tạm dừng lại ở bia Vĩnh Lăng, bia mộ Ngô Thị Ngọc Dao, và bia mộ Lê Thánh Tông. Với Bia Vĩnh Lăng phần nào cho chúng ta tiếp cận với tư tưởng Nho giáo, liên quan tới triết lý nhân sinh và quy luật vận hành của Trời - Đất - Con người.

Bia cao 2,79m, rộng 1,94m, dày 0,27m; đặt trên một rùa đá dài 3,46m, rộng 1,94m, dày 0,68m. Điểm nổi bật ở bia Vĩnh Lăng chính là sự hoàn thiện trong tính biểu tượng của một tác phẩm điêu khắc. Văn trên nền của tư duy tạo khối, tạo dáng của loại bia có rùa đội của thời trước, nhưng bia Lam Kinh có một tỷ lệ lớn hơn và có sự thay đổi căn bản giữa tỷ lệ chiều cao bia, tỷ lệ chiều cao thân rùa cùng với hàng loạt sáng tạo trong tạo dáng chung, đặc biệt là hệ thống hoa văn, mây, lửa, sóng nước, tam sơn, hình rồng ở trán bia, hông bia, đáy bia, tạo ra những giá trị riêng. Nhiều nhà nghệ thuật đã đánh giá phong cách nghệ thuật bia Vĩnh lăng đạt đến mức “cổ điển” trong nghệ thuật bia ký ở Việt Nam.

Khác với các bia ở thời trước, bia Vĩnh Lăng là một thể thống nhất giữa nội dung văn bia và giải trình của các biểu tượng, như 18 rồng ở diềm bia chia theo 3 nhóm (6 rồng một cặp, gồm 2 diềm mép và diềm trán) tạo ra một vòng kín ôm lấy trung tâm là trán bia, nơi “Thiên tử” ngự, biểu tượng bằng một rồng cuộn trong hình tròn lồng giữa hình vuông, để nói lên khái niệm Trời - Đất - Thiên tử và chư hầu là khá rõ ràng. Con số 6 nhân 3 cặp, tạo sự sung mãn, đồng đúc vô cùng. Điểm khá đặc biệt tại bia Hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao và bia Lê Thánh Tông có xử lý ở hai mặt bên là hệ thống biểu tượng với một rồng lớn đang bay lên như biểu hiện về sự thăng hoa, sự độc tôn của Thiên tử, đặt trên nền một không gian vũ trụ đang chuyển dịch, tạo sự phát triển... Đó là hệ thống biểu tượng Tam Sơn mọc trên sóng nước diềm tuyết các nguyên khí, lửa, hạt hình tròn có chiều quay ngược kim đồng hồ, rải rác, tạo ra sự vẫn vũ của vũ trụ. Mặt bên bia Vĩnh Lăng lại dùng 5 hình rồng nằm trong 5 ô tròn, rồng cuộn theo

chiều ngược kim đồng hồ, và con số 5 có lẽ còn nói nhiều điều trong Kinh Dịch. Phong cách nhóm bia Lam Kinh tạo thành một mẫu mực của nghệ thuật cổ truyền. Đến thế kỷ XVII - XVIII mới dần dần có sự thay thế bằng một phong cách mới, đó là hệ thống bia ký giấu chất sáng tạo, lãng mạn và ngẫu hứng, đậm đà chất dân gian.

Vào giữa thế kỷ XV chúng ta có thể khảo sát tấm bia ca ngợi công đức tướng quân Nguyễn Chích - khai quốc công thần nhà Lê Sơ tại xã Đông Minh, được dựng vào năm Thái Hoà thứ 8 (1450) do Trình Tuấn Du soạn và Bia Ngự Chế Bạch Nha khắc thơ trên vách động Bạch A (loại bia Ma nhai) ở xã Nga Thiện - Nga Sơn, ca ngợi sông núi. Đây cũng là một trong những tấm bia được tạm coi là cuối cùng của thời Lê Sơ ở xứ Thanh.

Từ năm 1527, trong gần 70 năm nội chiến có đến 26 trận đánh ác liệt trên đất Thanh Hoá và cùng thời gian đó có hàng chục trận bão, lũ lớn, mất mùa, bệnh dịch... khiến dân tình khốn đốn, bồng bế nhau phiêu bạt... Khoảng gần 100 năm của thế kỷ XVI các công trình kiến trúc

của chính quyền nhà Lê - Trịnh không có là bao, ngoài dinh lũy quân sự được coi là thủ phủ kháng chiến ở vùng Bồng Thượng và vùng Yên Trường - Vạn Lại.

Sang đầu thế kỷ XVII, mặc dù có cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672) với chiến trường chủ yếu từ Nghệ An đến vùng Bồ Chính, còn từ Thanh Hoá trở ra khá yên ổn. Xứ Thanh là "quý hương" của cả vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, nên giờ đây các công trình dinh thự, lăng tẩm, đền, chùa, miếu mạo được dựng khá rầm rộ. Trong 398 vị công thần thời Lê Sơ được sắc phong có đến 136 vị là người Thanh Hoá. Thời Trung Hưng nhiều công thần nhà Lê - Trịnh cũng là người Thanh Hoá. Mặt khác, hàng vạn sinh linh bỏ xác trên chiến trường Thanh Hoá trong gần 70 năm nội chiến, làm cho vùng đất này càng đậm thần tích. Chính vì lý do đó mà bia ký từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII ở Thanh Hoá có một vị trí độc đáo về số lượng, quy mô, phong cách và nội dung biểu đạt.

(KỶ SAU ĐĂNG TIẾP)

Bia mộ Lê Thời Hiến, đá TK 17, Thanh Hóa - Ảnh: T.L

